

## **BÁO CÁO**

**Tình hình thực hiện hiện dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn,  
chi ngân sách địa phương 6 tháng đầu năm 2025,  
nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2025.**

### **A. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NGÂN SÁCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025;**

#### **1. Thu ngân sách:**

Kết quả thu ngân sách 6 tháng đầu năm 2025: Tổng Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn: 27.720, đạt 32.5% kế hoạch (77.124 triệu đồng);

Trên cơ sở các văn bản chỉ đạo của Chính phủ, các bộ ngành Trung ương, của Tỉnh, của Huyện, để đảm bảo cân đối các nhiệm vụ chi, UBND xã đã triển khai tăng cường công tác thu ngân sách, thường xuyên theo dõi, đôn đốc, kịp thời thu các khoản thu vào ngân sách nhà nước theo chế độ quy định.

Kết quả thu ngân sách 6 tháng đầu năm 2025 đã có chuyển biến khá tích cực. Tuy nhiên năm 2025, tình hình sản xuất kinh doanh, diễn biến thời tiết, thiên tai bất thường, ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế - xã hội, thị trường bất động sản trên địa bàn còn gặp nhiều khó khăn. Do đó, một số khoản thu còn chưa đạt tiến độ, số thu tiền sử dụng đất thực hiện còn thấp so với dự toán giao (đạt 25,2%), dẫn đến khó khăn trong điều hành các nhiệm vụ chi, bố trí vốn để thực hiện kế hoạch đầu tư công theo quy định.

#### **2. Chi ngân sách**

UBND xã đã chỉ đạo điều hành dự toán chi ngân sách theo các chỉ đạo của Chính phủ, của Tỉnh về điều hành ngân sách năm 2025; quản lý chi tiêu chặt chẽ, tiết kiệm và hiệu quả; nghiêm túc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, chủ động sắp xếp các khoản chi, cắt giảm, giãn các khoản chi chưa thực sự cần thiết, tập trung nguồn lực để thực hiện các chính sách an sinh xã hội, các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, một số nhiệm vụ đột xuất, quan trọng khác của huyện, đảm bảo cân đối ngân sách.

Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn : 224.344, đạt 48,13% (Kế hoạch giao 466.167 triệu đồng)

Chi đầu tư phát triển 8.265 triệu đồng,

Chi Thường xuyên 216.079 triệu đồng

Trong năm 6 tháng đầu năm 2025 các nhiệm vụ chi về chính sách an sinh xã hội; các chính sách của ngành giáo dục; bảo hiểm y tế; trợ cấp cho đối tượng bảo trợ xã hội; chi thực hiện các nhiệm vụ đột xuất, cấp bách, trọng tâm... phục vụ phát triển

kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh, quốc phòng đã thực hiện theo quy định trong khả năng cân đối nguồn lực của địa phương.

## **B. NHIỆM VỤ 6 THÁNG CUỐI NĂM 2025**

Căn cứ Nghị quyết số 257/NQ-HĐND ngày 26/6/2025 của HĐND tỉnh Quảng Bình về việc điều chỉnh dự toán thu chi ngân sách địa phương năm 2025 sau khi sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, UBND xã Lệ Thủy xây dựng dự toán ngân sách năm 2025 như sau:

### **I. Giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2025**

#### **1. Dự toán thu ngân sách**

**Tổng dự toán thu ngân sách địa phương năm 2025:** Tỉnh giao 513.972 triệu đồng, trong đó thu ngân sách địa phương được hưởng 466.167 triệu đồng, gồm:

##### **1.1. Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn:** 77.124 triệu đồng.

Dự toán thu ngân sách được giao cho ngân sách xã Lệ Thủy được giao theo nguyên tắc cộng dồn dự toán đã được giao đầu năm 2025 của các xã trước sắp xếp (gồm các xã: An Thủy, Phong Thủy, Lộc Thủy, Xuân Thủy, Liên Thủy, thị trấn Kiến Giang). Bao gồm: Các khoản thu giao năm 2025 như sau:

- + Thu từ khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh: 3.546 triệu đồng,
- + Lệ phí trước bạ: 797 triệu đồng.
- + Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 97 triệu đồng.
- + Tiền thuê đất: 105 triệu đồng.
- + Thu tiền sử dụng đất: 68.800 triệu đồng.
- + Thu phí lệ phí: 577 triệu đồng.
- + Thuế thu nhập cá nhân: 1.757 triệu đồng.
- + Thu khác ngân sách: 1.445 triệu đồng.

##### **1.2. Thu điều tiết từ các khoản thu do tỉnh quản lý:** 357 triệu đồng

##### **1.3. Thu chuyển nguồn:** 8.092 triệu đồng

##### **1.4. Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh:** 428.399 triệu đồng, trong đó:

- Bổ sung cân đối: 378.864 triệu đồng.
- Bổ sung có mục tiêu: 49.535 triệu đồng.

#### **2. Dự toán chi ngân sách:**

Năm 2025 là năm thứ tư của thời kỳ ổn định ngân sách theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước nên định mức chi ổn định, các khoản chi được phân bổ thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách, các văn bản hướng dẫn có liên quan.

Dự toán chi năm 2025, Tỉnh giao cho UBND xã Lệ Thủy trên cơ sở cộng dồn tương ứng dự toán chi NSDP năm 2025 của từng xã trước khi sắp xếp, cộng thêm phần dự toán của ngân sách cấp huyện đối với những nội dung chi của cấp huyện chuyển cho xã, bao gồm cả phần kinh phí của các đơn vị cấp huyện kết thúc hoạt động trước ngày 30/6/2025 theo quy định tại công văn số 1232/UBND-TH ngày 06/6/2025 của UBND tỉnh về việc hướng dẫn bổ sung xử lý, bàn giao tài chính - ngân sách khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

**2.1. Tổng chi ngân sách xã năm 2025: 466.167 triệu đồng, gồm:**

- Chi đầu tư phát triển: 22.320 triệu đồng.
- Chi thường xuyên: 433.717 triệu đồng.
- Chi dự phòng ngân sách: 10.130 triệu đồng.

**2.2. Tổng chi phân bổ cho các đơn vị (không tính số chi của các xã trước sắp xếp đã thực hiện): 244.377 triệu đồng, gồm:**

- Chi đầu tư phát triển: 22.320 triệu đồng.
- Chi thường xuyên: 218.820 triệu đồng.
- Chi dự phòng ngân sách: 3.237 triệu đồng.

**a. Chi đầu tư phát triển: 22.320 triệu đồng.**

Về dự toán giao: Chi đầu tư ngân sách xã từ nguồn thu tiền sử dụng đất được giao trên cơ sở cộng dồn Kế hoạch đầu tư công của các xã trước sắp xếp.

Về điều hành nhiệm vụ chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất: Thực hiện theo quy định tại Khoản 7, Điều 7, Thông tư số 88/2024/TT-BTC ngày 24/12/2024 của Bộ Tài chính<sup>1</sup>: UBND xã phân bổ thực hiện căn cứ vào số thực thu tiền sử dụng đất ngân sách xã được điều tiết trên địa bàn.

**b. Chi thường xuyên: 218.820 triệu đồng.**

Dự toán chi NSNN năm 2025 được xây dựng bảo đảm phù hợp với các quy định của pháp luật, đảm bảo nguyên tắc công khai, minh bạch. Trên cơ sở dự toán được HĐND tỉnh giao, rà soát các nhiệm vụ thực hiện năm 2025 để phân bổ dự toán chi phù hợp với khả năng cân đối ngân sách đảo bảo hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của xã, trong đó:

**Đối với tiền lương, phụ cấp:** Dự toán chi giao đảm bảo quỹ lương, phụ cấp, các khoản đóng góp và 10% tiền thưởng trên tổng quỹ tiền lương (không bao gồm phụ cấp) theo chức vụ, chức danh, ngạch, bậc theo mức lương cơ sở 2.340.000 đồng quy định tại Nghị định số 73/2024/NĐ-CP cho các bộ công chức, viên chức, người lao động theo quy định.

Đảm bảo đủ chế độ cho người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, người hoạt động không chuyên trách ở thôn để chi trả hàng tháng theo Nghị định số 33/2023/NĐ-CP của Chính phủ, chế độ thực hiện Nghị định số 72/2020/NĐ-CP của Chính phủ về quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều về Luật Dân quân tự vệ; chế độ hỗ trợ, bồi dưỡng đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự theo Nghị quyết số 70/2024/NQ-HĐND ngày 20/6/2024 của HĐND tỉnh, chế độ hỗ trợ đối với Nhân viên y tế thôn theo Nghị quyết số 77/2024/NQ-HĐND ngày 25/10/2024 của HĐND tỉnh, ...

<sup>1</sup> Khoản 7, Điều 7, Thông tư số 88/2024/TT-BTC ngày 24/12/2024 của Bộ Tài chính quy định: “Đối với số thu tiền sử dụng đất, [...] và các nguồn thu khác gắn với nhiệm vụ chi cụ thể, trong điều hành các địa phương cần căn cứ dự toán đã được giao và tiến độ thực hiện thu thực tế, trường hợp dự kiến giảm thu so với dự toán, đồng thời NSDP không thể bù đắp từ các khoản tăng thu khác thì phải chủ động rà soát, cắt giảm hoặc giãn tiến độ thực hiện các công trình, dự án được bố trí từ nguồn thu này”.

**Các chế độ, chính sách:** UBND xã phân bổ đảm bảo các chế độ chính do Trung ương, Tỉnh ban hành, bao gồm: chính sách bảo trợ xã hội, hỗ trợ mua thẻ bảo hiểm y tế, hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, kinh phí thực hiện chính sách ngành giáo dục, kinh phí thực hiện chế độ hỗ trợ hàng tháng đối với đảng viên được tặng Huy hiệu 50 năm tuổi Đảng trở lên theo Nghị quyết số 43/2023/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh, kinh phí cấp bù thủy lợi phí; kinh phí hỗ trợ phát triển đất trồng lúa theo Nghị định số 112/2024/NĐ-CP của Chính phủ,...

**Chi hoạt động:** Định mức chi hoạt động năm 2025 ổn định theo dự toán tiếp nhận của các xã trước sắp xếp: Phân bổ chi hoạt động cho các phòng ban, đơn vị thực hiện theo biên chế giao: bố trí 14 triệu đồng/biên chế/năm, bố trí 6 tháng còn lại năm 2025: 7 triệu đồng/biên chế. Ngoài ra, căn cứ khả năng cân đối ngân sách và các nhiệm vụ cần thiết, quan trọng cấp bách khác, UBND xã bố trí thêm cho các đơn vị để thực hiện các nhiệm vụ theo chuyên ngành lĩnh vực quy định.

Định mức phân bổ chi hoạt động cho các đơn vị đã bao gồm: Kinh phí hoạt động công tác Đảng, kinh phí hoạt động cấp uỷ, hội đồng nhân dân, kinh phí hoạt động của Ban giám sát cộng đồng, hoạt động giám sát, phản biện xã hội của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tiếp dân, công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục luật, kinh phí phục vụ hoạt động hòa giải cơ sở, cải cách hành chính, kinh phí thực hiện Đề án 06, kinh phí đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn, các khoản chi khác theo chế độ được ban hành đến thời điểm giao dự toán... Căn cứ dự toán phân bổ, các đơn vị chủ động để bố trí cho các nhiệm vụ chi theo ngành, lĩnh vực được giao đảm bảo theo quy định.

Dự toán chi các trường học, các đơn vị sự nghiệp trực thuộc xã trên địa bàn: UBND xã Lệ Thủy tiếp nhận và giao nguyên trạng toàn bộ dự toán, bao gồm đã thực hiện 6 tháng đầu năm và số còn lại chưa thực hiện năm 2025, cho các đơn vị do cấp huyện chuyển về cấp xã quản lý.

## **II. Phân bổ vốn sự nghiệp các Chương trình mục tiêu Quốc gia năm 2025**

1. Tổng dự toán năm 2025: 7.655 triệu đồng, đã thực hiện 1.541 triệu đồng.

### **Trong đó:**

Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững: 3.219 triệu đồng, đã thực hiện đến 30/6/2025 là 32 triệu đồng, số còn lại tiếp tục thực hiện là 3.187 triệu đồng.

Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới: 4.236 triệu đồng đã thực hiện đến 30/6/2025 là 1.510 triệu đồng, số còn lại tiếp tục thực hiện là 2.727 triệu đồng.

Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS&MN: 200 triệu đồng.

## **II. Một số nhiệm vụ và giải pháp thực hiện dự toán ngân sách 6 tháng cuối năm 2025**

Để đảm bảo hoàn thành dự toán ngân sách đã được Tỉnh giao, HĐND xã giao, trong bối cảnh kinh tế xã hội 6 tháng còn lại năm 2025 dự báo còn nhiều khó khăn, thách thức; diễn biến thời tiết, thiên tai bất thường, ảnh hưởng đến sự phát triển

kinh tế - xã hội và việc thực hiện các nhiệm vụ tài chính - ngân sách năm 2025 của xã. UBND xã sẽ tập trung chỉ đạo các đơn vị thực hiện các giải pháp để điều hành bảo đảm hoàn thành các nhiệm vụ thu, chi ngân sách đã được giao năm 2025.

### **1. Về thu ngân sách**

Tiếp tục thực hiện nghiêm túc các văn bản chỉ đạo của Chính phủ, các bộ ngành Trung ương, của Tỉnh về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước năm 2025; các giải pháp tăng thu, điều hành ngân sách năm 2025.

Phòng Kinh tế phối hợp với Đội thuế Lệ Thủy tập trung triển khai các giải pháp thu ngân sách; phân tích, đánh giá nguồn thu, tiến độ thu năm 2025 để kịp thời báo cáo đề xuất, tham mưu cho UBND xã các giải pháp thực hiện, vừa hỗ trợ tạo điều kiện cho doanh nghiệp hoạt động, vừa đảm bảo nguồn thu, tránh thất thu thuế, phẩu đầu thu ngân sách đạt và vượt dự toán giao.

Tăng cường công tác tuyên truyền, hỗ trợ giải đáp kịp thời những vướng mắc cho người nộp thuế; rà soát các nguồn thu để triển khai đồng bộ các giải pháp thu, chú trọng các nguồn thu mới phát sinh đảm bảo thu đúng, thu đủ các khoản thuế, phí, lệ phí, các khoản thu khác vào ngân sách nhà nước theo chế độ quy định.

Phối hợp với BQL dự án đầu tư xây dựng và PTQĐ Lệ Thủy đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án đầu tư hạ tầng tạo quỹ đất trên địa bàn; xây dựng kế hoạch đấu giá quyền sử dụng đất để đảm bảo hoàn thành chỉ tiêu thu tiền sử dụng đất năm 2025.

Phối hợp với Phòng Giao dịch số 8, Kho bạc Nhà nước khu vực XII: Theo dõi, hạch toán kịp thời các khoản thu vào ngân sách nhà nước theo quy định; tăng cường công tác quản lý thuế đối với hoạt động xây dựng cơ bản và thu nợ đọng thuế của các nhà thầu từ việc thanh toán vốn đầu tư.

Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan có trách nhiệm phối hợp với cơ quan thuế trong việc đôn đốc thực hiện nghĩa vụ thuế của các tổ chức, cá nhân; nắm chắc nguồn thu, kịp thời giải quyết khó khăn, vướng mắc để tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế thực hiện nghĩa vụ thuế với NSNN.

### **2. Về chi ngân sách**

Các phòng ban, đơn vị: Điều hành dự toán chi ngân sách trong phạm vi dự toán được giao, hoàn thành các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao theo quy định. Thực hiện nghiêm quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Thực hành tiết kiệm chống lãng phí, Luật Phòng chống tham nhũng, Luật Đầu tư công, Luật Xây dựng, Luật Đấu thầu và các quy định hiện hành của Nhà nước về chi ngân sách;

Thực hiện tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên theo Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ, Công văn số 1526/UBND-TCKH ngày 29/6/2025 của UBND huyện Lệ Thủy.

Tập trung đẩy nhanh tiến độ giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ các chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương, của UBND tỉnh về các giải pháp đẩy nhanh thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công năm 2025.

Tập trung chỉ đạo, xây dựng kế hoạch, giải pháp để giải ngân nguồn vốn các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn.

Điều hành, quản lý chi NSNN đúng quy định, chặt chẽ, tiết kiệm, chống lãng phí có hiệu quả. Chủ động điều hành đảm bảo cân đối ngân sách địa phương theo dự toán, khả năng thu ngân sách và tiến độ thực hiện thu ngân sách.

Thực hiện tốt các chính sách bảo đảm an sinh xã hội, chi trả đầy đủ, kịp thời theo tiến độ các khoản kinh phí đã bố trí trong dự toán ngân sách năm 2025 cho các đối tượng thụ hưởng chính sách.

Phòng Kinh tế: Theo dõi các phòng ban, đơn vị trong quản lý chi ngân sách nhà nước theo đúng chế độ quy định, trong phạm vi dự toán được giao đảm bảo chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả. Tham mưu UBND xã điều hành đảm bảo cân đối ngân sách của xã năm 2025.

Nhiệm vụ thu, chi ngân sách 6 tháng còn lại của năm 2025 còn gặp nhiều khó khăn, thách thức, tuy nhiên, với sự quan tâm, hỗ trợ của UBND tỉnh, các Sở, ban ngành cấp tỉnh, sự lãnh đạo của Ban Thường vụ Đảng ủy, Thường trực Hội đồng nhân dân xã, cùng với nỗ lực của các cấp, các ngành, các đơn vị, Ủy ban nhân dân xã sẽ chỉ đạo thực hiện để hoàn thành tốt nhiệm vụ thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025. /.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- BTV Đảng ủy xã;
- Thường trực HĐND xã;
- CT, các PCT UBND xã;
- UBMTTQVN xã;
- Các đồng chí Đảng ủy viên;
- Các đồng chí UV UBND xã;
- Hai ban HĐND xã;
- Các đại biểu HĐND xã;
- Các cơ quan, đơn vị, đoàn thể;
- Các ngành liên quan;
- Lưu: VT, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH



Lê Văn Sơn

**Phụ lục số 01**  
**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025**

(Kèm theo Báo cáo số 18 /BC-UBND ngày 23 tháng 7 năm 2025 của UBND xã Lê Thủy)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	
		Tỉnh giao	Xã giao
<b>A</b>	<b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>77.124</b>	<b>77.124</b>
1	Thu nội địa	77.124	77.124
2	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu		
3	Thu viện trợ không hoàn lại		
<b>B</b>	<b>THU NGÂN SÁCH XÃ</b>	<b>466.167</b>	<b>466.167</b>
1	Thu ngân sách xã hưởng theo phân cấp	29.676	29.676
	- Các khoản thu ngân sách xã hưởng 100%	3.779	3.779
	- Các khoản thu phân chia NS xã hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	25.540	25.540
	- Thu điều tiết từ các khoản thu do tỉnh quản lý	357	357
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	428.399	428.399
	- Bổ sung cân đối	378.864	378.864
	- Bổ sung có mục tiêu	49.535	49.535
3	Thu chuyển nguồn NS năm trước	8.092	8.092

*Kal*

*Thu*

**Phụ lục số 02**  
**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2025**

(Kèm theo Báo cáo số 18 /BC-UBND ngày 23 tháng 7 năm 2025 của UBND xã Lệ Thủy)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách cấp xã</b>	<b>466.167</b>
1	Thu ngân sách cấp huyện theo phân cấp	29.676
	- Các khoản thu ngân sách cấp huyện hưởng 100%	3.779
	- Các khoản thu phân chia NS cấp huyện hưởng theo tỷ lệ phân	25.540
	Thu điều tiết do tình quản lý	357
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	428.399
	- Bổ sung cân đối	378.864
	- Bổ sung có mục tiêu	49.535
3	Thu chuyển nguồn năm trước sang	8.092
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách cấp xã</b>	<b>466.167</b>
1	Chi đầu tư	22.320
2	Chi thường xuyên	433.717
	Trong đó: Chi giáo dục và Đào tạo	162.566
3	Dự phòng ngân sách	10.130

*Xét*

*th*

**Phụ lục số 03**  
**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2025**

(Kèm theo Báo cáo số 18 /BC-UBND ngày 23 tháng 7 năm 2025 của UBND xã Lệ Thủy)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	DT năm 2025	
		DT tỉnh giao	Xã giao
<b>I</b>	<b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>77.124</b>	<b>77.124</b>
<b>1</b>	<b>Thu khu vực công thương nghiệp ngoài quốc</b>	<b>3.546</b>	<b>3.546</b>
	- Thuế VAT		3.515
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp		31
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt		0
	- Thuế tài nguyên		0
<b>2</b>	<b>Lệ phí trước bạ</b>	<b>797</b>	<b>797</b>
<b>3</b>	<b>Thuế sử đất phi nông nghiệp</b>	<b>97</b>	<b>97</b>
<b>4</b>	<b>Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước</b>	<b>105</b>	<b>105</b>
<b>5</b>	<b>Tiền sử dụng đất</b>	<b>68.800</b>	<b>68.800</b>
<b>6</b>	<b>Thu cấp quyền KTKS</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>7</b>	<b>Thu phí và lệ phí</b>	<b>577</b>	<b>577</b>
<b>8</b>	<b>Thuế thu nhập cá nhân</b>	<b>1.757</b>	<b>1.757</b>
<b>9</b>	<b>Thu khác</b>	<b>1.445</b>	<b>1.445</b>
	- Hoa lợi công sản NSX	1.150	1.150
	- Các khoản thu khác	295	295
<b>10</b>	<b>Thu đóng góp</b>		
<b>II</b>	<b>TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>466.167</b>	<b>466.167</b>
<b>1</b>	Các khoản thu 100%	3.779	3.779
<b>2</b>	Thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	25.540	25.540
<b>3</b>	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	428.399	428.399
	Trong đó: - Bổ sung cân đối	378.864	378.864
	- Bổ sung có mục tiêu	49.535	49.535
<b>4</b>	Thu điều tiết từ các khoản thu do tỉnh quản lý	357	357
<b>5</b>	Thu chuyển nguồn NS năm trước	8.092	8.092
<b>6</b>	Thu kết dư NS năm trước		

*[Handwritten signature]*

*[Handwritten signature]*

Phụ lục số 04

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025**

(Kèm theo Báo cáo số 18 /BC-UBND ngày 23 tháng 7 năm 2025 của UBND xã Lê Thủy)

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025	
		DT tỉnh giao	Xã giao
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>466.167</b>	<b>466.167</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>22.320</b>	<b>22.320</b>
1	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	22.320	22.320
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>433.717</b>	<b>433.717</b>
	Trong đó: Chi SN giáo dục & đào tạo	162.566	162.566
<b>III</b>	<b>Dự phòng NS</b>	<b>10.130</b>	<b>10.130</b>

*Xu*

*Thu*

Phụ lục số 05

**TỔNG HỢP PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2025**

(Kèm theo Báo cáo số 18 /BC-UBND ngày 23 tháng 7 năm 2025 của UBND xã Lệ Thủy)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán phân bổ cho các ngành thực hiện
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>244.377</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>22.320</b>
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>218.821</b>
1	Chi sự nghiệp kinh tế	11.435
2	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	146.280
3	Chi sự nghiệp y tế	2.614
4	Chi sự nghiệp VH TT - TDTT	7.442
5	Chi sự nghiệp phát thanh	300
6	Chi đảm bảo XH	14.321
7	Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	26.159
8	Chi an ninh	1.181
9	Chi quốc phòng	542
10	Chi sự nghiệp môi trường	5.688
11	Chi khác ngân sách	2.858
<b>III</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>3.237</b>

*Handwritten signature*

*Handwritten signature*

Phụ lục số 06

**PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CẤP XÃ NĂM 2025**

(Kèm theo Báo cáo số 18 /BC-UBND ngày 23 tháng 7 năm 2025 của UBND xã Lê Thủy)

ĐVT: triệu đồng

STT	Cơ quan, đơn vị	Biên chế	Dự toán phân bổ cho các ngành thực hiện	Ghi chú
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>112</b>	<b>244.377</b>	
<b>A</b>	<b>CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN</b>	-	<b>22.320</b>	Tiếp nhận nguyên trạng
<b>B</b>	<b>CHI THƯỜNG XUYÊN</b>		<b>218.821</b>	
<b>I</b>	<b>CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ</b>		<b>11.435</b>	
<b>1</b>	<b>Phòng kinh tế</b>		<b>8.569</b>	
1.1	Kinh phí hỗ trợ sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi		4.701	
1.2	Kinh phí hỗ trợ phát triển đất trồng lúa theo Nghị định số 112/2024/NĐ-CP của Chính phủ		3.768	
1.3	Hỗ trợ ban đầu cho Khu dân cư Đại Phong đăng ký đạt chuẩn Khu dân cư Nông thôn mới kiểu mẫu năm 2025		100	
<b>2</b>	<b>Kinh phí định giá đất</b>		<b>100</b>	
<b>3</b>	<b>UBND xã Lê Thủy</b>		<b>2.114</b>	
3.1	Bổ trí vốn cho công trình Công nội đồng HTX Phú Thọ, xã An Thủy		557	Tiếp nhận nguyên trạng
3.2	Đường giao thông nông thôn xã Xuân Thủy		728	Tiếp nhận nguyên trạng
3.3	Xây dựng các via hè tại TDP Phong Giang và TDP Thượng Giang		830	Tiếp nhận nguyên trạng
<b>4</b>	<b>Chính sách hỗ trợ nông nghiệp (Hỗ trợ sản xuất lúa vụ Hè Thu năm 2025: giống, hàng rào chuột, thuốc chuột,...)</b>		<b>538</b>	
<b>5</b>	<b>Thực hiện một số nhiệm vụ khác</b>		<b>114</b>	
<b>II</b>	<b>CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC, ĐT VÀ DẠY NGHỀ</b>		<b>146.280</b>	
<b>1</b>	<b>Dự toán chi các trường học trên địa bàn</b>		<b>141.187</b>	Giao nguyên trạng cho các trường học (Chi tiết có Phụ lục kèm theo)
<b>2</b>	<b>Chế độ thực hiện NĐ số 105/2020/NĐ-CP</b>		<b>470</b>	
<b>3</b>	<b>Chế độ hỗ trợ học sinh khuyết tật TT 42</b>		<b>281</b>	
<b>4</b>	<b>Chế độ thực hiện NĐ số 81/2021/NĐ-CP</b>		<b>345</b>	
<b>5</b>	<b>KP giao cho trung tâm Chính trị</b>		<b>1.178</b>	Giao nguyên trạng
<b>6</b>	<b>UBND xã Lê Thủy</b>		<b>2.819</b>	
6.1	Sửa chữa, nâng cấp trường MN Lộc Thủy		427	Tiếp nhận nguyên trạng
6.2	Xây dựng khu vận động ngoài trời, hàng rào và các hạng mục khác trường TH Phong Thủy		362	Tiếp nhận nguyên trạng
6.3	Sửa chữa mái, bếp ăn, khu vui chơi và các hạng mục phụ trợ khác trường MN An Thủy (KV		500	Tiếp nhận nguyên trạng
6.4	Cải tạo nhà vệ sinh, hệ thống thoát nước và các hạng mục khác Trường TH số 1 An Thủy		502	Tiếp nhận nguyên trạng
6.5	Sửa chữa mái, bếp ăn, khu vui chơi và các hạng mục phụ trợ khác trường MN An Thủy (KV		200	Tiếp nhận nguyên trạng

*Rue*

STT	Cơ quan, đơn vị	Biên chế	Dự toán phân bổ cho các ngành thực hiện	Ghi chú
6.6	Xây dựng khu vận động và các hạng mục khác trường MN Liên Thủy (KV Đông Thành)		713	Tiếp nhận nguyên trạng
7	Thực hiện một số nhiệm vụ khác		115	
<b>III</b>	<b>SỰ NGHIỆP Y TẾ</b>		<b>2.614</b>	
1	Kinh phí mua thẻ BHYT các đối tượng		2.325	
2	Kinh phí thực hiện hỗ trợ đối với Nhân viên y tế thôn theo Nghị quyết số 77/2024/NQ-HĐND ngày 25/10/2024 của HĐND tỉnh		289	
<b>IV</b>	<b>SỰ NGHIỆP VĂN HÓA, TDTT</b>		<b>7.442</b>	
1	Trung tâm Văn hóa Thể thao và Truyền thông		5.797	
a	- Kinh phí thường xuyên (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 2.340.000đ và chi thường xuyên)		5.452	Giao nguyên trạng
b	Kinh phí không thường xuyên		345	Giao nguyên trạng
	- KP hoạt động tuyên truyền lưu động - KP phục vụ chung tại Nhà truyền thống, hội trường, khuôn viên Mũi viết - Tuyên truyền, cổ động, các hoạt động văn hóa, thông tin, thể thao...		115	Giao nguyên trạng
	- Hoạt động văn nghệ trong năm, mừng các ngày Lễ lớn (mừng Đảng, mừng Xuân, gặp mặt cán bộ cốt cán...)		50	Giao nguyên trạng
	- Chi phục vụ Lễ hội Chùa Hoàng Phúc		11	Giao nguyên trạng
	- Kinh phí phục vụ Đại hội thể dục thể thao; tham gia thi đấu tại tỉnh...		80	Giao nguyên trạng
	- Kinh phí thực hiện chương trình văn nghệ, trang trí hội trường tại buổi gặp mặt cốt cán tháng 6/2025		90	Giao bổ sung
2	Kinh phí phục vụ bảo tồn và phát triển Hồ khoan Lê Thủy, Lễ hội đua bơi thuyền truyền thống trên sông Kiến Giang và các hoạt động trong khuôn khổ Lễ hội 02/9, các hoạt động khác		1.645	
<b>V</b>	<b>SỰ NGHIỆP PHÁT THANH TRUYỀN THÔNG</b>		<b>300</b>	
1	Trung tâm Văn hóa Thể thao và Truyền thông		300	Giao nguyên trạng cho TT VH TT và TT
	- Chi hoạt động truyền thông, phát thanh		60	
	- Chi hoạt động tuyên truyền		100	
	- Chi kỷ niệm ngày báo chí cách mạng VN và		140	
<b>VI</b>	<b>CHI ĐÀM BẢO XÃ HỘI</b>		<b>14.321</b>	
1	Kinh phí thực hiện tiền điện hộ nghèo và các đối tượng bảo trợ xã hội		278	
2	Phòng Văn hóa - Xã hội		12.998	
	KP TX cho đối tượng bảo trợ xã hội theo NĐ136		12.654	
	Bảo hiểm xã hội tự nguyện		105	
	Chi trả chính sách xã hội qua bưu điện		39	
	Kinh phí tặng quà các đối tượng chính sách, người có công		200	

STT	Cơ quan, đơn vị	Biên chế	Dự toán phân bổ cho các ngành thực hiện	Ghi chú
3	<b>Văn phòng Đảng ủy:</b>		810	
	Kinh phí thực hiện chế độ đối với đảng viên được tặng huy hiệu đảng từ 50 năm tuổi đảng		810	
4	<b>Trung tâm văn hóa TT&amp;TT</b>		150	<b>Kinh phí giao nguyên trạng</b>
5	<b>Thực hiện một số nhiệm vụ khác</b>		84	
<b>VII</b>	<b>CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ</b>	<b>112</b>	<b>26.159</b>	
<b>1</b>	<b>Quản lý Nhà nước</b>	<b>63</b>	<b>13.243</b>	
<b>1.1</b>	<b>Văn phòng HĐND và UBND</b>	<b>28</b>	<b>13.243</b>	
a	Kinh phí tự chủ	28	2.887	
	- Chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp và hoạt động TX theo định mức (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 2.340.000đ); tiền thưởng theo quy định.	24	2.501	
	- Chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp và hoạt động TX của Ban chỉ huy Quân sự xã (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 2.340.000đ); tiền thưởng theo quy định	4	386	
b	Kinh phí không tự chủ		<b>10.246</b>	
	- Hoạt động Hội đồng nhân dân xã		100	
	- Phụ cấp đại biểu HĐND		761	
	- Hoạt động Ủy ban nhân dân xã		300	
	- Tiếp công dân, tuyên truyền, phổ biến giáo dục luật		11	
	- Kinh phí phục vụ hoạt động hòa giải cơ sở		30	
	- Tiền lương cán bộ xã nghỉ việc		633	
	- Phụ cấp cán bộ bán chuyên trách cấp xã		1.592	
	- Phụ cấp bán chuyên trách cấp thôn, bản TDP		1.811	
	- Chi phụ cấp Bí thư chi bộ		707	
	- Kinh phí hỗ trợ hàng tháng đối với người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố theo Nghị quyết số 59/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh		751	
<b>1.2</b>	<b>Trung tâm hàng chính công</b>	<b>7</b>	<b>736</b>	
	- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 2.340.000đ và chi thường xuyên); tiền thưởng theo quy định	7	686	
	- Chi thực hiện hoạt động chuyên môn khác và một số nhiệm vụ đột		50	
<b>1.3</b>	<b>Phòng Kinh tế</b>	<b>14</b>	<b>1.474</b>	
	- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 2.340.000đ và chi hoạt động thường xuyên); tiền thưởng theo quy định	14	1.424	
	- Chi thực hiện hoạt động chuyên môn khác và một số nhiệm vụ đột xuất		50	

STT	Cơ quan, đơn vị	Biên chế	Dự toán phân bổ cho các ngành thực hiện	Ghi chú
<b>1.4</b>	<b>Phòng Văn hóa - Xã hội</b>	<b>14</b>	<b>1.391</b>	
	- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 2.340.000đ và chi hoạt động thường xuyên); tiền thưởng theo quy định	14	1.327	
-	Kinh phí bảo vệ các di tích lịch sử trên địa bàn		14	Tiếp nhận nguyên trạng
	- Chi thực thực hiện nhiệm vụ khác và một số nhiệm vụ đột xuất		50	
<b>1.5</b>	<b>Mua sắm máy móc thiết bị các TDP trên địa bàn TT Kiến Giang cũ</b>		<b>60</b>	<b>Tiếp nhận nguyên trạng</b>
<b>2</b>	<b>Kinh phí hoạt động các cơ quan thuộc Đảng</b>		-	
<b>2.1</b>	<b>Văn phòng Đảng ủy</b>	<b>29</b>	<b>5.848</b>	
	- Kinh phí tự chủ	29	3.799	
	+ Lương, PC, các khoản đóng góp (lương cơ sở 2.340.000đ) và kinh phí hoạt động thường xuyên, bao gồm Văn phòng Đảng ủy, UB kiểm tra, Ban xây dựng Đảng); Kinh phí tiền thưởng		3.799	
	- Kinh phí không tự chủ		2.049	
	+ Kinh phí đảm bảo hoạt động của Thường vụ, cấp ủy xã, các hoạt động chuyên ngành trong năm		300	
	+ Kinh phí hội nghị cốt cán Đảng bộ xã		100	
	+ Kinh phí Đại hội Đảng và một số nhiệm vụ khác		500	
	+ Chi phụ cấp cấp ủy		357	
	+ Huy hiệu đảng		792	
<b>3</b>	<b>Mặt trận, đoàn thể</b>		-	
<b>3.1</b>	<b>Ủy ban Mặt trận TQVN xã</b>	<b>20</b>	<b>1.961</b>	
	- Kinh phí tự chủ (lương cơ sở 2.340.000đ và kinh phí hoạt động thường xuyên, bao gồm UBMT TQVN xã, Hội LHPN xã, Hội CCB, Hội Nông dân, Đoàn TN). Kinh phí tiền thưởng	20	1.673	
	- Kinh phí không tự chủ		288	
	- Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân, kinh phí thực hiện Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh"		188	
	- Chi thực hiện hoạt động một số nhiệm vụ đột xuất, phục vụ các hoạt động cứu trợ thiên tai		100	
<b>4</b>	<b>Dự phòng biến động lương và một số nhiệm vụ đột xuất khác</b>		<b>3.997</b>	-
<b>5</b>	<b>Kinh phí tiết kiệm chi 10%</b>		<b>340</b>	
<b>6</b>	<b>Chi hoạt động chung</b>		<b>580</b>	
<b>7</b>	<b>Kinh phí thực hiện Đề án 06 và chuyển đổi số</b>		<b>190</b>	
<b>VIII</b>	<b>CHI AN NINH</b>		<b>1.181</b>	
<b>1</b>	<b>Công an xã</b>		<b>50</b>	
	- Chi thực hiện hoạt động chuyên môn khác và một số nhiệm vụ đột xuất của Công an xã		50	
<b>2</b>	<b>Văn phòng HĐND và UBND</b>		<b>1.075</b>	

STT	Cơ quan, đơn vị	Biên chế	Dự toán phân bổ cho các ngành thực hiện	Ghi chú
-	Kinh phí thực hiện chế độ hỗ trợ, bồi dưỡng đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự theo Nghị quyết số 70/2024/NQ-HĐND ngày 20/6/2024 của HĐND tỉnh		1.075	
<b>3</b>	<b>Kinh phí đảm bảo an toàn giao thông</b>		<b>56</b>	
<b>IX</b>	<b>CHI QUỐC PHÒNG</b>		<b>542</b>	
<b>1</b>	<b>Văn phòng HĐND và UBND</b>		<b>542</b>	
1	Kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp Dân quân tự vệ		382	
2	Chi tiền ăn, ngày công huấn luyện,...		110	
3	Chi thực hiện hoạt động chuyên môn khác và một số nhiệm vụ đột xuất của BCH Quân sự		50	
<b>X</b>	<b>CHI SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG</b>		<b>5.688</b>	
<b>1</b>	<b>Ban quản lý các công trình công cộng</b>		<b>5.688</b>	
	- Hỗ trợ xử lý, vận chuyển rác thải tại khu vực thị trấn, bãi rác Trường Thủy		250	Bàn giao nguyên trạng
	- Hỗ trợ kinh phí vệ sinh, bảo vệ môi trường (bao gồm kinh phí quét rác KV thị trấn KG, duy trì chăm sóc cây, quan trắc môi trường bãi rác Trường Thủy, Chợ Tréo)		2.000	Bàn giao nguyên trạng
	- Công tác quản lý vận hành điện chiếu sáng công cộng		1.500	Bàn giao nguyên trạng
	- KP thực hiện các nhiệm vụ Kiến thiết thị chính, môi trường		1.938	Bàn giao nguyên trạng
<b>XI</b>	<b>CHI KHÁC NGÂN SÁCH</b>		<b>2.858</b>	
<b>1</b>	<b>Đội thống kê</b>		<b>30</b>	
	Hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ trên địa bàn xã		30	
<b>2</b>	<b>BQLDA ĐTXD và PTQĐ</b>		<b>442</b>	
	Kinh phí thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất		442	Bàn giao nguyên trạng
<b>3</b>	<b>Thực hiện một số nhiệm vụ khác</b>		<b>65</b>	
<b>4</b>	<b>Chi hỗ trợ các Hội theo Nghị định số 126/2024/NĐ-CP</b>		<b>261</b>	
<b>5</b>	<b>Chi dự phòng thực hiện chính sách an sinh xã hội, tinh giản biên chế, hực thu ngân sách, chi khác ngân sách</b>		<b>2.060</b>	
<b>C</b>	<b>DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH</b>		<b>3.237</b>	
I	Dự phòng ngân sách cấp xã		907	
II	Dự toán tình giao tăng		1.263	
III	Các nhiệm vụ bổ sung theo mục tiêu		1.067	
	<b>UBND xã Lệ Thủy</b>			
	Kê hời Đợi (đoạn xóm 2 thôn Đại Phong), xã Phong Thủy		559	Tiếp nhận nguyên trạng
	Xây dựng trạm bơm Vùng Đèo HTX Mỹ Lộc Hạ, xã An Thủy		400	Tiếp nhận nguyên trạng
	Xây dựng đường nội đồng HTX Đại Phong, xã Phong Thủy		23	Tiếp nhận nguyên trạng
	Nâng cấp kênh mương HTX Tiên Thiệp, xã Xuân Thủy		28	Tiếp nhận nguyên trạng
	Đường nội đồng Vùng Trưa Trào, HTX Xuân Hôi, xã Liên Thủy		56	Tiếp nhận nguyên trạng

*Real*

PHỤ LỤC 07

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 CỦA XÃ LỆ THUY  
(NGUỒN VỐN QUỸ ĐẤT THỊ TRẤN QUẬN LÝ)

(Kèm theo Báo cáo số 18 /BC-UBND ngày 23 tháng 7 năm 2025 của UBND xã Lệ Thủy)

Đơn vị tính: đồng

TT	Danh mục	Khởi công	Hoàn thành	QĐ đầu tư	Tổng mức đầu tư	Trong đó Ngân sách thị trấn	Kế hoạch trị vốn đến 31/12/2024		Nhu cầu vốn đến 31/12/2024		Kế hoạch vốn ĐTC năm 2025
							Tổng số	Trong đó vốn quỹ đất xã	Tổng số	Trong đó vốn quỹ đất xã	
	<b>TỔNG CỘNG</b>				<b>83.554.350.587</b>	<b>23.956.844.000</b>	<b>74.994.719.237</b>	<b>48.541.813.040</b>	<b>16.818.000.000</b>	<b>2.100.000.000</b>	<b>22.320.000.000</b>
	<b>KIẾN GIANG</b>				<b>27.070.134.000</b>	<b>17.528.844.000</b>	<b>15.899.204.000</b>	<b>1.990.000.000</b>	<b>1.990.000.000</b>	<b>1.990.000.000</b>	<b>5.200.000.000</b>
<b>A</b>	<b>CÔNG TRÌNH TRIỂN KHAI TỪ NĂM 2023 VỀ</b>				<b>18.026.191.000</b>	<b>9.515.831.000</b>	<b>8.314.204.000</b>	<b>1.990.000.000</b>	<b>1.582.000.000</b>	<b>1.990.000.000</b>	<b>1.990.000.000</b>
<b>I</b>	<b>Lĩnh vực Giáo dục- Đào tạo</b>				<b>2.543.191.000</b>	<b>1.243.191.000</b>	<b>1.122.000.000</b>	<b>73.000.000</b>	<b>73.000.000</b>	<b>73.000.000</b>	<b>221.000.000</b>
1	Nâng cấp khuôn viên trường TH số 1 Kiến Giang	2021	2033	91, ngày 02/8/2021	1.043.191.000	943.191.000	922.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	
2	Hạ tầng Trường MN Hoa Mai (điểm mới)	2023	2024	1083, ngày 28/4/2023	1.500.000.000	300.000.000	200.000.000	58.000.000	58.000.000	58.000.000	
3	Cải tạo văn phòng làm việc Trường THCS Kiến Giang	2020	2025	134, ngày 24/12/2020	801.000.000	501.000.000	353.000.000	148.000.000	148.000.000	148.000.000	
<b>II</b>	<b>Lĩnh vực Thủy lợi</b>				<b>1.340.000.000</b>	<b>1.070.000.000</b>	<b>1.015.654.000</b>	<b>83.000.000</b>	<b>83.000.000</b>	<b>83.000.000</b>	
1	Trạm bơm và kê chống xói lở TDP Thượng Giang, TT Kiến Giang	2021	2024	101, ngày 10/10/2020	853.000.000	681.000.000	654.654.000	46.000.000	46.000.000	46.000.000	
2	Cải tạo, đắp đê Hói Lối TDP Xuân Giang, TT Kiến Giang	2021	2024	101, ngày 05/8/2021	487.000.000	389.000.000	361.000.000	37.000.000	37.000.000	37.000.000	
<b>III</b>	<b>Lĩnh vực Giao thông vận tải</b>				<b>8.291.000.000</b>	<b>4.867.000.000</b>	<b>3.891.550.000</b>	<b>668.000.000</b>	<b>668.000.000</b>	<b>668.000.000</b>	
1	Nâng cấp đường phòng chống lũ lụt ở khu dân cư dọc bờ sông Kiến Giang, huyện Lệ Thủy	2021	2023	2570, ngày 7/6/2021	4.183.000.000	1.883.000.000	1.623.000.000	252.000.000	252.000.000	252.000.000	
2	Nâng cấp đường nội đồng HTX Thượng Giang	2021	2024	136, ngày 24/12/2020	1.100.000.000	910.000.000	877.000.000	248.000.000	248.000.000	248.000.000	
3	Xây dựng đường giao thông nội đồng HTX Phong Giang	2021	2024	96, ngày 2/8/2021	398.000.000	298.000.000	250.000.000	43.000.000	43.000.000	43.000.000	
4	Nâng cấp các tuyến đường giao thông TDP Xuân Giang, TT Kiến Giang	2021	2024	63, ngày 23/6/2021	806.000.000	636.000.000	149.550.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	
5	Nâng cấp đường Hùng Vương nối đường 23/8 TDP Phong Giang- TT Kiến Giang	2021	2024	99 ngày 4/8/2021	707.000.000	543.000.000	424.000.000	110.000.000	110.000.000	110.000.000	
6	Nâng cấp đường Nguyễn Trãi, TT Kiến Giang	2021	2024	4282, ngày 23/8/2021	1.097.000.000	597.000.000	568.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	
<b>IV</b>	<b>Lĩnh vực Văn hóa-Thông tin</b>				<b>485.000.000</b>	<b>385.000.000</b>	<b>0</b>	<b>381.000.000</b>	<b>381.000.000</b>	<b>381.000.000</b>	
1	Nâng cấp khuôn viên NVH TDP Xuân Giang, TT Kiến Giang	2021	2021	160, ngày 29/9/2021	485.000.000	385.000.000	0	381.000.000	381.000.000	381.000.000	



9	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường nội thị khu vực 3 Xuân Giang, TT Kiên Giang	2024	2025	749.288.000	684.288.000	675.000.000	610.000.000	74.000.000	74.000.000	74.000.000	74.000.000	74.000.000
B	Kinh phí phục vụ công tác đo đạc, lập Cơ sở dữ liệu HS địa chính và cấp giấy chứng nhận OSD đất	2025	2025	520.000.000	0	0	0	0	0	0	0	520.000.000
C	Đầu tư xây dựng công trình mới (khi thu được tiền cấp quyền SDD sẽ bố trí danh	2025	2025	0	0	0	0	0	0	0	0	2.690.000.000
	<b>LIÊN THUY</b>	-	-	9.472.596.000	7.102.596.000	4.469.000.000	3.288.999.950	4.404.000.000	4.204.282.000	340.282.000	340.282.000	800.000.000
I	<b>LĨNH VỰC GIÁO DỤC</b>			790.000.000	0	0	0	340.000.000	340.000.000	340.000.000	340.000.000	300.000.000
1	Sửa chữa 2 dãy nhà Trường THCS Liên Thuy.	2021		790.000.000								100.000.000
2	Xây dựng Bếp ăn bán trú trường Mầm non Liên Thuy (KV Quy Hậu)	20-21		943.000.000	543.000.000			74.000.000	74.000.000			74.000.000
3	Xây dựng nhà thương trực, y tế và khuôn viên trường MN Liên Thuy (KV Đông Thành)	2021		1.150.000.000	1.070.000.000			57.000.000	57.000.000			126.000.000
II	<b>LĨNH VỰC THUY LỢI</b>			1.559.578.000	1.509.578.000	1.296.000.000	1.295.999.950	264.000.000	264.000.000			90.000.000
1	Kênh mương Nhị Đạc HTX Quy Hậu, xã Liên Thuy	2020		859.578.000	859.578.000	800.000.000	800.000.000	60.000.000	60.000.000			60.000.000
2	Kênh tưới tiêu vùng ruộng đường Nại	2020-2021		700.000.000	650.000.000	496.000.000	495.999.950	204.000.000	204.000.000			30.000.000
III	<b>LĨNH VỰC GIAO THÔNG</b>			2.023.018.000	693.018.000	1.573.000.000	393.000.000	300.000.000	300.000.000			200.000.000
1	Đường từ Cầu đội 3 thôn Quy Hậu nổi tỉnh lộ 564	19-21		1.023.018.000	393.018.000	773.000.000	293.000.000	100.000.000	100.000.000			100.000.000
2	Đường giao thông nội đồng HTX	2021		1.000.000.000	300.000.000	800.000.000	100.000.000	200.000.000	200.000.000			100.000.000
IV	<b>LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC</b>			5.100.000.000	4.900.000.000	1.600.000.000	1.600.000.000	3.500.000.000	3.300.000.000			210.000.000
1	Nhà làm việc 2 tầng UBND xã Liên Thuy			5.100.000.000	4.900.000.000	1.600.000.000	1.600.000.000	3.500.000.000	3.300.000.000			210.000.000
V	<b>LỘC THUY</b>			0	0	0	0	800.000.000	770.000.000			800.000.000
	<b>1. Công trình chuyển tiếp</b>							770.000.000	770.000.000			770.000.000
	<i>I.1. Lĩnh vực giáo dục</i>			1.761.000.000	0	1.761.000.000	1.451.000.000	230.000.000	230.000.000			230.000.000
	Sửa chữa các phòng học trường THCS Lộc Thuy	2019-2020		591.000.000		591.000.000	420.000.000	100.000.000	100.000.000			100.000.000
	Sửa chữa phòng học, phòng bộ môn trường THCS Lộc Thuy	2020-2022		589.000.000		589.000.000	500.000.000	80.000.000	80.000.000			80.000.000
	Sửa chữa công trình trường Mầm non Lộc Thuy	2019-2020		581.000.000		581.000.000	531.000.000	50.000.000	50.000.000			50.000.000
	<i>I.2. Lĩnh vực thủy lợi</i>			2.555.694.000	783.000.000	4.024.694.000	3.383.029.000	540.000.000	540.000.000			540.000.000
	Khắc phục sạt lở kè sắt bờ sông Kiên Giang, xã Lộc Thuy	2019		599.694.000		599.694.000	500.000.000	90.000.000	90.000.000			90.000.000
	Kè Hối cây Sanh xã Lộc Thuy	2018-2019				1.469.000.000	1.357.029.000	100.000.000	100.000.000			100.000.000

Handwritten signature and initials.

SC đường nội đồng+ kênh mương HTX Tuy Lộc xã Lộc Thủy (2 tuyến)	2019- 2020	2019-2020	783.000.000	783.000.000	783.000.000	783.000.000	783.000.000	783.000.000	585.000.000	150.000.000	150.000.000	150.000.000
Kênh bê tông và công trình tưới	2019- 2020	2019-2020	1.173.000.000	1.173.000.000	1.173.000.000	1.173.000.000	1.173.000.000	1.173.000.000	941.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000
Hệ thống kê bảo vệ tuyến đê Đập Bể xã Lộc Thủy	6/2019- 8/2022	6/2019-8/2022	6.000.000.000	6.000.000.000	0	6.000.000.000	6.000.000.000	0	5.060.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000
Nâng cấp đường bê tông dân sinh từ trường MN Lộc Thủy đi đường về nhà LN Đại tướng	7/2020- 12/2020	7/2020- 12/2020	663.697.000	663.697.000	0	663.697.000	663.697.000	0	494.523.000	85.000.000	85.000.000	85.000.000
Sửa chữa tuyến kê chống sạt lở hời Cây Sanh xã Lộc Thủy, huyện Lệ Thủy	7/2020- 12/2020	7/2020- 12/2020	1.007.661.000	1.007.661.000	0	1.007.661.000	1.007.661.000	0	899.462.000	107.000.000	107.000.000	107.000.000
Sửa chữa đường đê bao Cồn Quán, thôn Tuy Lộc, xã Lộc Thủy	12/2019- 7/2021	12/2019- 7/2021	1.000.000.000	1.000.000.000	0	1.000.000.000	1.000.000.000	0	850.000.000	149.000.000	149.000.000	149.000.000
Kênh bê tông và công trình tưới	12/2019- 7/2021	12/2019- 7/2021	1.173.000.000	1.173.000.000	0	1.173.000.000	1.173.000.000	0	949.000.000	173.000.000	173.000.000	173.000.000
Đường Giao thông nội đồng tưới	12/2019- 7/2021	12/2019- 7/2021	3.450.000.000	3.450.000.000	0	3.450.000.000	3.450.000.000	0	2.760.000.000	56.000.000	56.000.000	56.000.000
<b>2. Chi đo đạc, lập bản đồ địa chính, lập CSDL hồ sơ địa chính và cấp giấy CNQSD đất khi có tiền thu cấp quyền sử dụng đất</b>												
<b>PHONG THỦY</b>												
<b>1. Công trình chuyên tiếp</b>												
<b>1.1. Lĩnh vực giao thông</b>												
Nâng cấp tuyến đường 30 (đoạn nói từ đường về nhà lưu miệm Đại tướng Võ Nguyên Giáp đến đường Dương Văn An), xã Phong Thủy			1.399.000.000	1.399.000.000		1.399.000.000	1.399.000.000		1.317.794.000	36.630.000	36.630.000	36.630.000
Nâng cấp đường phía sau Trường MN Võ Nguyên Giáp xã Phong Thủy			448.014.000	448.014.000		448.014.000	448.014.000		350.000.000	93.047.000	93.047.000	93.047.000
Đường bê tông liên thôn thôn Thượng Phong ( ad 2)			1.083.016.000	1.083.016.000		1.083.016.000	1.083.016.000		944.305.000	70.095.000	70.095.000	70.095.000
Đường nội đồng			3.000.000.000	3.000.000.000		3.000.000.000	3.000.000.000		2.700.000.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000
Nâng cấp đường từ công 50 đi xóm Hà Can, xã Phong Thủy			307.906.000	307.906.000		307.906.000	307.906.000		0	295.914.000	295.914.000	295.914.000
<b>1.2. Lĩnh vực giáo dục</b>												
Nhà bếp, hàng rào, nhà bảo vệ + phòng y tế Trường MN Phong Thủy			1.359.904.000	1.359.904.000	0	1.359.904.000	1.359.904.000	0	1.130.000.000	171.973.000	171.973.000	171.973.000
Nhà lớp học, phòng chức năng Trường MN Phong Thủy			1.900.000.000	1.900.000.000		1.900.000.000	1.900.000.000		1.630.000.000	225.245.000	225.245.000	225.245.000

*Handwritten signature and initials.*

Nhà lớp học Trường TH Đại Phong, xã Phong Thủy	3.895.671.000				3.835.763.040	3.542.079.040	293.684.000	293.684.000	293.684.000
Nhà lớp học, phòng chức năng Trường MN Phong Thủy (gd)	1.547.386.000				1.428.128.000	1.099.652.000	328.476.000	328.476.000	328.476.000
Sửa chữa nhà lớp học Trường TH Đại Phong, xã Phong Thủy	699.969.000				682.682.000	490.000.000	192.682.000	192.682.000	192.682.000
Xây dựng nhà vệ sinh, sửa chữa các phòng học, khuôn viên Trường THCS Phong	454.887.000				442.471.000	250.000.000	192.471.000	192.471.000	192.471.000
Nhà vệ sinh, cải tạo khuôn viên Trường TH số 2 Phong	451.340.000				444.798.000	300.000.000	144.798.000	144.798.000	144.798.000
Sửa chữa dây phòng học 2 tầng + cải tạo hàng rào và nhà bảo vệ Trường TH số 2 Phong	958.736.000	10.000.000			895.333.000	110.000.000	785.333.000	785.333.000	785.333.000
Sửa chữa dây nhà 2 tầng Trường TH số 2 Phong Thủy	1.619.029.000	20.000.000			1.559.764.000	127.384.000	1.432.380.000	1.432.380.000	1.432.380.000
San lấp sân Trường TH Đại Phong xã Phong Thủy	800.000.000				762.092.000	400.000.000	362.092.000	362.092.000	362.092.000
Phòng chức năng, nhà vệ sinh Trường THCS Phong Thủy	650.036.204				634.459.000	594.520.000	39.939.000	39.939.000	39.939.000
Sửa chữa công, hàng rào, khuôn viên Trường THCS	491.447.000				481.668.000	400.000.000	81.668.000	81.668.000	81.668.000
Trường MN Phong Thủy (KV Đại Phong)	8.500.000.000				8.500.000.000	5.729.793.000	2.770.207.000	2.770.207.000	2.770.207.000
<b>I.3: Lĩnh vực thủy lợi</b>	<b>12.122.876.383</b>				<b>11.592.700.000</b>	<b>7.153.082.000</b>	<b>4.327.667.000</b>	<b>4.327.667.000</b>	<b>4.327.667.000</b>
Kênh bê tông và công trình tưới	1.750.000.000				1.671.576.000	1.500.000.000	173.576.000	173.576.000	173.576.000
Xây dựng kè chống xói lở Hói Đại, xã Phong Thủy	1.100.810.383				905.542.000	720.000.000	185.542.000	185.542.000	185.542.000
Kè hói Đại Phong, xã Phong Thủy	5.050.000.000				4.909.893.000	2.500.000.000	2.409.893.000	2.409.893.000	2.409.893.000
Nạo vét kênh, nâng cấp các tuyến đê HTX Đại Phong, xã Phong Thủy	739.240.000				725.810.000	700.000.000	25.810.000	25.810.000	25.810.000
Khắc phục ngập úng đường bê tông dân sinh 2 thôn Đại Phong và Thượng Phong, xã Phong Thủy	580.000.000				565.925.000	300.000.000	265.925.000	265.925.000	265.925.000
Kênh mương HTX Đại Phong, xã Phong Thủy	988.635.000				988.635.000	536.169.000	452.466.000	452.466.000	452.466.000
Kênh mương HTX Thượng Phong (tuyến dọc đường về nhà lưu niệm Đại tướng Võ Nguyên Giáp), xã Phong Thủy	814.539.000				770.130.000	496.913.000	159.266.000	159.266.000	159.266.000
Cầu dân sinh thôn Hà Cạn, xã Phong Thủy	1.099.652.000				1.055.189.000	400.000.000	655.189.000	655.189.000	655.189.000
<b>I.4: Lĩnh vực văn hoá</b>	<b>4.850.154.000</b>	<b>100.000.000</b>			<b>4.574.451.197</b>	<b>3.160.000.000</b>	<b>934.847.000</b>	<b>934.847.000</b>	<b>934.847.000</b>

*Red*

	Xây dựng công trình nhà văn hoá thôn Đại Phong, xã Phong Thủy				453.821.000	100.000.000	449.007.000	280.000.000	169.007.000		169.007.000
	Xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng tránh lũ thôn Đại Phong, xã Phong Thủy				3.150.000.000		2.934.738.197	2.600.000.000	334.738.000		334.738.000
	Xây dựng hàng rào nhà văn hoá thôn Thượng Phong, xã Phong Thủy				1.246.333.000		1.190.706.000	280.000.000	431.102.000		431.102.000
	<b>1.5. Lĩnh vực khác</b>				<b>246.845.000</b>		<b>239.857.000</b>	<b>65.000.000</b>	<b>174.857.000</b>		<b>174.857.000</b>
	Làm các biển báo đường thôn xóm				101.671.000		95.896.000	45.000.000	50.896.000		50.896.000
	Sửa chữa thay mái nhà UBND xã Phong Thủy				145.174.000		143.961.000	20.000.000	123.961.000		123.961.000
	<b>2. Chi đo đạc, đăng ký đất đai, lập CSDL hồ sơ địa chính và cấp giấy CNQSD đất khi có tiền thu cấp quyền</b>								<b>1.440.000.000</b>		<b>1.440.000.000</b>
	<b>XUÂN THUỶ</b>										
	Nhà thi đấu đa năng các trường học cụm vùng giữa tại xã Xuân Thủy			2022	7.900.000.000	5.400.000.000	3.140.000.000	0	20.000.000	20.000.000	720.000.000
1				2025	7.900.000.000	5.400.000.000	3.140.000.000		20.000.000	20.000.000	20.000.000
2	Chi đầu tư hạ tầng								700.000.000		700.000.000
	<b>AN THUỶ</b>										
1	Nhà hiệu bộ trường THCS An Thủy				1.798.000.000	898.000.000	1.789.000.000	1.149.000.000	400.000.000	90.000.000	400.000.000
2	Đo đạc, lập bản đồ địa chính, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy CNQSD đất			2018	1.798.000.000	898.000.000	1.789.000.000	1.149.000.000	90.000.000	90.000.000	90.000.000
3	Chi đầu tư hạ tầng								10.000.000		10.000.000
									300.000.000		300.000.000

*Đạt Nam*

**DỰ TOÁN CHI TIẾT SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC (KHỐI TRƯỜNG HỌC) NĂM 2025**

(Kèm theo Báo cáo số 18 /BC-UBND ngày 23 tháng 7 năm 2025 của UBND xã Lê Thủy)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Biên chế		Dự toán kinh phí thường xuyên năm 2025 (gồm: lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ số 2,34 trợ và chi thường xuyên)	Trong đó đã bao gồm		Dự toán kinh phí không thường xuyên	Trong đó							Tổng	Số bổ sung từ nguồn dự toán đầu năm của huyện	Tổng cộng	Ghi chú
		Biên chế giao	Biên chế có mặt		Quý tiền thường năm 2025	toán		Chế độ ăn trưa cho trẻ, hỗ trợ giáo viên, tổ chức nấu ăn cho trẻ theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP	Cấp bù miễn, giảm học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	Hỗ trợ học sinh khuyết tật theo Thông tư 42	Thực hiện chế độ theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	Kinh phí học sinh Dân tộc nội trú, chi đặc thù trường Nội trú, TTGD trẻ khuyết tật	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn tăng thêm cho học sinh PTĐTNT theo Nghị quyết của HĐND tỉnh	Tổng dự toán 2025				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=3+6	14	15=13+14	16	
	<b>Tổng cộng</b>	616	616	137.632	24.002	311	1.269	53	251	456	-	509	-	138.901	2.286	141.187		
I	* Khối mầm non	205	205	42.229	7.574	156	271	53	218	-	-	-	-	42.500	250	42.750		
1	Trường MN Kiến Giang	45	45	8.903	449	-	54	7	47					8.957	50	9.007		
2	Trường MN An Thủy	43	43	8.694	434	-	59	10	49					8.753	50	8.803		
3	Trường MN Lộc Thủy	23	23	4.800	238	-	22	4	18					4.822	50	4.872		
4	Trường MN Phong Thủy	33	33	6.819	334	52	40	6	34					6.859	-	6.859		
5	Trường MN Xuân Thủy	28	28	5.898	283	104	54	16	38					5.952	50	6.002		
6	Trường MN Liên Thủy	33	33	7.115	347	-	42	10	32					7.157	50	7.207		
II	* Khối Tiểu học	240	240	55.937	7.549	104	948	-	-	439	-	509	-	56.885	327	57.212		
1	Trường TH Phong Thủy	38	38	8.407	419	-	17	-	-	17				8.424	60	8.484		
2	Trường TH số 1 An Thủy	23	23	5.554	266	-	-	-	-	-				5.554	59	5.614		
3	Trường TH số 2 An Thủy	24	24	5.364	263	-	-	-	-	-				5.364	6	5.370		
4	Trường TH Lộc Thủy	21	21	4.784	239	-	-	-	-	-				4.784	5	4.788		
5	Trường TH Xuân Thủy	21	21	4.715	227	-	-	-	-	-				4.715	61	4.776		
6	Trường TH Liên Thủy	39	39	8.829	432	52	17	-	17					8.846	16	8.862		
7	Trường TH số 1 Kiến Giang	26	26	6.564	315	52	-	-	-	-				6.564	61	6.624		
8	Trường TH số 2 Kiến Giang	26	26	6.039	294	-	-	-	-	-				6.039	58	6.098		
9	TT GD trẻ khuyết tật	22	22	5.681	235	-	914	-	405	-	-	509	-	6.595	2	6.597		
III	* Khối THCS, ĐTNT	171	171	39.466	5.974	50	50	-	33	17	-	-	-	39.516	1.709	41.225		
1	Trường THCS Kiến Giang	37	37	8.938	452	-	4	-	4					8.942	1.495	10.437		
2	Trường THCS Phong Thủy	29	29	6.669	350	-	4	-	4					6.673	59	6.732		
3	Trường THCS Lộc Thủy	21	21	4.854	250	50	20	-	3	17				4.874	3	4.877		
4	Trường THCS Xuân Thủy	22	22	4.721	248	-	7	-	7					4.728	30	4.758		
5	Trường THCS An Thủy	32	32	7.420	380	-	7	-	7					7.427	61	7.488		
6	Trường THCS Liên Thủy	30	30	6.864	355	-	8	-	8					6.872	62	6.934		

*Xuân*

## TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025

ĐVT: triệu đồng

TT	Nội dung/Đơn vị	Vốn sự nghiệp								
		Dự toán giao			Đã sử dụng đến 30/6/2025			Còn lại được sử dụng		
		Tổng số	Vốn ngân sách Trung ương	Vốn ngân sách địa phương	Tổng số	Vốn ngân sách Trung ương	Vốn ngân sách địa phương	Tổng số	Vốn ngân sách Trung ương	Vốn ngân sách địa phương
	<b>Tổng số</b>	<b>7.655</b>	<b>3.994</b>	<b>3.662</b>	<b>1.541</b>	<b>600</b>	<b>941</b>	<b>6.114</b>	<b>3.394</b>	<b>2.720</b>
<b>A</b>	<b>Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững</b>	<b>3.219</b>	<b>3.125</b>	<b>94</b>	<b>32</b>	<b>32</b>	<b>0</b>	<b>3.187</b>	<b>3.094</b>	<b>94</b>
<b>I</b>	<b>Phòng Kinh tế</b>	<b>3.139</b>	<b>3.045</b>	<b>94</b>	<b>32</b>	<b>32</b>	<b>0</b>	<b>3.107</b>	<b>3.014</b>	<b>94</b>
1	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo (Mã CTMT: 00472)	1.824	1.824	0	0	0	0	1.824	1.824	0
2	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng (Mã CTMT: 00473)	15	15	0	0	0	0	15	15	0
	<i>Tiểu Dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp (Mã CTMT: 00473)</i>	15	15	0	0	0	0	15	15	0
3	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững (Mã CTMT: 00474)	540	540	0	0	0	0	540	540	0
	<i>Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững (Mã CTMT: 00474)</i>	540	540	0	0	0	0	540	540	0
4	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin (Mã CTMT: 00476)	221	209	12	14	14	0	207	195	12
	<i>Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều (Mã CTMT: 00476)</i>	221	209	12	14	14	0	207	195	12
5	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình (Mã CTMT: 00477)	539	457	82	17	17	0	522	440	82
5.1	<i>Tiểu dự án 1. Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình (Mã CTMT: 00477)</i>	366	305	62	0	0	0	366	305	62
5.2	<i>Tiểu dự án 2. Giám sát, đánh giá (Mã CTMT: 00477)</i>	172	152	20	17	17	0	155	135	20
<b>II</b>	<b>Trung tâm VH TT&amp;TT</b>	<b>80</b>	<b>80</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>80</b>	<b>80</b>	<b>0</b>
	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin (Mã CTMT: 00476)	80	80	0	0	0	0	80	80	0
	<i>Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều (Mã CTMT: 00476)</i>	80	80	0	0	0	0	80	80	0
<b>B</b>	<b>Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới</b>	<b>4.236</b>	<b>668</b>	<b>3.568</b>	<b>1.510</b>	<b>568</b>	<b>941</b>	<b>2.727</b>	<b>100</b>	<b>2.627</b>
<b>I</b>	<b>Phòng Kinh tế</b>	<b>4.037</b>	<b>643</b>	<b>3.394</b>	<b>1.465</b>	<b>553</b>	<b>911</b>	<b>2.573</b>	<b>90</b>	<b>2.483</b>
1	<b>TIẾP TỤC THỰC HIỆN CƠ HIỆU QUẢ CƠ CẤU LẠI NGÀNH NÔNG NGHIỆP, PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG THÔN (MÃ CTMTQG: 00493)</b>	<b>1.815</b>	<b>283</b>	<b>1.532</b>	<b>543</b>	<b>283</b>	<b>260</b>	<b>1.272</b>	<b>0</b>	<b>1.272</b>
1.1	Tiểu mục 1: Xây dựng và phát triển hiệu quả các vùng nguyên liệu tập trung, cơ giới hoá đồng bộ, nâng cao năng lực chế biến và bảo quản nông sản theo các mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị gắn với tiêu chuẩn chất lượng và mã vùng nguyên liệu; ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp hiện đại, chuyển đổi cơ cấu sản xuất, góp phần thúc đẩy chuyển đổi số trong nông nghiệp (Mã CTMTQG: 00493)	1.796	283	1.513	543	283	260	1.253	0	1.253
1.2	Nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn gắn với nhu cầu của thị trường (Mã CTMTQG: 00493)	19	0	19	0	0	0	19	0	19
2	<b>NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỜI SỐNG VĂN HOÁ NÔNG THÔN, BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY CÁC GIÁ TRỊ VĂN HOÁ TRUYỀN THỐNG GẮN VỚI DU LỊCH PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN</b>	<b>490</b>	<b>180</b>	<b>310</b>	<b>320</b>	<b>180</b>	<b>140</b>	<b>170</b>	<b>0</b>	<b>170</b>
	<i>Tiểu mục: Chi nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hoá, thể thao cơ sở</i>	490	180	310	320	180	140	170	0	170